

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÁNH LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **27/2021/HNGĐ-ST**.

Ngày: 18/5/2021.

V/v: “ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÁNH LINH,
TỈNH BÌNH THUẬN**

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Trí.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Thông Phi.

2. Bà Huỳnh Thị Yến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tân - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Lý – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 5 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 51/2021/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021, về việc: “Ly hôn”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 46/2021/QĐXXST-HNGĐ, ngày 26 tháng 4 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1974; Nơi cư trú: Xóm 4, Thôn 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

2. *Bị đơn:* Ông Trần H, sinh năm 1972; Nơi cư trú: Xóm 4, Thôn 1, xã Đ, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

(Các đương sự vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Thể hiện trong đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn - bà Nguyễn Thị B trình bày như sau:*

Bà B và ông Trần H tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại UBND xã S, huyện Đ vào năm 1993. Ngay từ thời điểm kết hôn bắt đầu chung sống thì giữa bà B và ông H xảy ra nhiều mâu thuẫn, ông H thường xuyên bạo hành, chửi mắng đánh đập, xúc phạm bà B, gây ảnh hưởng rất lớn đến tinh thần cuộc sống của bà. Chung sống đến khoảng năm 2018, thì bà B đã chủ động đi nơi khác làm ăn sinh sống,

sống ly thân và cả hai đều không có liên lạc, hòa giải với nhau. Nay bà B yêu cầu giải quyết cho bà được ly hôn với ông H, để tôi ổn định cuộc sống.

Trong thời gian chung sống bà B và ông H có ba người con chung nhưng đều đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân. Khi ly hôn bà B không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung đều không có, không yêu cầu giải quyết.

Các tài liệu, chứng cứ bà B giao nộp gồm có: bản sao giấy chứng nhận kết hôn; chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị B và sổ hộ khẩu (phô tô chứng thực).

**/ Bị đơn - ông Trần H trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà B tự nguyện kết hôn và có đăng ký tại UBND xã S, huyện Đ vào năm 1993. Trải qua quá trình dài chung sống nhưng vợ chồng không hòa thuận, đã xảy ra nhiều mâu thuẫn cãi vã, xích mích nhau. Vợ chồng bất đồng trong công việc, lối sống và sinh hoạt hàng ngày. Vợ chồng chung sống đến năm 2018 thì sống ly thân, không còn liên lạc để hàn gắn tình cảm. Nay tình cảm vợ chồng không còn nên ông H chấp nhận ly hôn với bà B.

Trong thời gian chung sống ông H và bà B có ba người con chung nhưng đều đã thành niên và tự lao động nuôi sống bản thân. Khi ly hôn bà B không có yêu cầu gì về con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ theo đúng các quy định về pháp luật tố tụng dân sự.

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn bị đơn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và đều có đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và các Điều 146, 147, 203, 227, 228, 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, đề nghị như sau:

+ Về quan hệ hôn nhân: Bà B được ly hôn với ông H.

+ Về án phí: Bà B phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử Tòa án nhân dân huyện Tánh Linh nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại Điều 227, 228 và 238 Bộ luật tố tụng dân sự là phù hợp.

[2] *Về nội dung*:

Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông H kết hôn và có đăng ký tại UBND xã S, huyện Đ vào năm 1993, nên hôn nhân giữa bà B và ông H là hôn nhân hợp pháp.

Về căn cứ ly hôn: Quá trình chung sống giữa bà B và ông H phát sinh mâu thuẫn trong công việc làm ăn, kinh tế gia đình dẫn đến ảnh hưởng đến tình cảm vợ chồng. Đến năm 2018 thì bà B và ông H sống ly thân cho đến nay, hai bên không còn quan tâm, chăm sóc qua lại với nhau cũng như không có sự hàn gắn tình cảm để quay về chung sống. Hiện nay, bà B và ông H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể quay về chung sống với nhau được nữa, nên việc bà B yêu cầu ly hôn thì ông H đồng ý.

Xét thấy: Bà B và ông H thống nhất với nhau về thời điểm bắt đầu chung sống, cuộc sống hiện tại hai bên đã sống ly thân; trong thời gian còn sống chung giữa ông, bà thừa nhận có xảy ra mâu thuẫn vợ chồng; Điều này phù hợp với kết quả xác minh tình trạng hôn nhân của ông bà.

Hiện nay bà B và ông H đều thống nhất với nhau về ly hôn, qua đó chứng tỏ hôn nhân giữa bà B và ông H đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà B, quyết định cho bà B được ly hôn với ông H, theo như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tánh Linh tại phiên tòa là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*: Đã thành niên.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Bà H và ông B đều không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Điều 146, 147 BLTTDS và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án buộc bà B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Khoản 1 Điều 28; Khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39; các Điều 146, 147, 203, 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B được ly hôn với ông Trần H.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí ly hôn đã nộp theo biên lai số N.0004622, ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tánh Linh. Bà B đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tánh Linh;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Tánh Linh;
- UBND xã S;
- Lưu văn phòng, hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Mạnh Trí